

VĂN BIA CHÙA THIÊN HƯNG

Lược sử chùa Thiên Hưng



Chính điện chùa Thiên Hưng.

Tuy ít được nhắc nhở, nhưng Thiên Hưng cũng là một ngôi chùa cổ ở xứ Huế, có mặt trên đất Thiên kinh từ đầu thế kỷ XIX, đến cuối thế kỷ ấy, các sách *Đại Nam nhất thống chí*, mục Thừa Thiên phủ của Quốc Sử Quán triều Nguyễn (Cao Xuân Dục làm Tổng tài) và *Hàm Long sơn chí* (sách viết tay) do Diễm Tịnh cư sĩ và Như Như đạo nhân nối nhau biên soạn, đều đã có ghi chép. Ban đầu, ở vị trí này, thiền sư Liễu Đạo Chí Tân người Trung Quốc dựng một thảo am để tu hành vào năm Minh Mạng thứ 6 (1825). Không có tư liệu nào đề cập đến xuất thân, hành trạng của nhà sư này. Theo nhà nghiên cứu Phật giáo Hà Xuân Liêm, sư là đệ tử của ngài Tế Chánh Bồn Giác⁽¹⁾ thuộc dòng kệ Vạn Phong Thời Ủy, pháp lữ (bạn pháp) với Liễu Tánh (tức Tánh Khoát Huệ Cảnh).⁽²⁾ Theo văn bia, sư từng được vua Minh Mạng cử về trú trì chùa Thánh Duyên (chắc sau khi chùa Thánh Duyên được xây dựng xong năm 1837). Sư tịch năm Tự Đức thứ 18 (1865). Hà Xuân Liêm nói: “Hiện nay trong khuôn viên chùa cũng không còn tháp mộ của ngài”.⁽³⁾ Đúng thế! Nhưng thực ra, sư không có tháp mà chỉ có mộ, một ngôi mộ bình thường xây hình chữ nhật, thấp nhỏ, hiện đã hư hỏng nhiều, nằm trong khuôn viên nghĩa địa Quảng Triệu của người Hoa phía nam Sông Hương, phường Phường Đúc, trước

mặt chùa Thiên Hòa, cách khu mộ táng của phòng Tuy Lý Vương. Sau đó, tiếp tục quản lý thảo am là một người “nửa tăng nửa tục” với thái độ “một bình một bát, không ta không người, với một bầu trời sắc sắc không không, kệ cho hoa cười với gió...”.⁽⁴⁾ Vì sự thờ ơ đó nên thảo am ngày một đồi phế, cuối cùng, năm 1888, sư nhường thảo am hư nát lại cho tỳ kheo ni Thanh Tâm họ Đặng, chỉ vón vện một ngôi nhà tranh sơ sài và một bức tranh Phật! Tỳ kheo ni này bèn vận động thành lập phở Linh Sơn, gồm những thiện nam tín nữ hằng tâm hằng sản với nhà chùa. Trong đó có nguyên Bồ chánh sư Nguyễn Khoa Luận, vợ chồng Tiến sĩ Nguyễn Thượng Hiền, hoàng tộc Tôn Nữ Thị Lý (có lẽ là mẹ của Tăng thống Thích Tịnh Khiết). Năm 1893, ni sư mở cuộc phở khuyến, thiện tín nhiệt tình đóng góp (xem danh sách ở bài văn bia), rồi công trình đại sùng tu bắt đầu vào mùa hè năm Quý Tỵ (1893). Qua năm sau thì xong, thảo am chính thức trở thành ngôi chùa Thiên Hưng, vách xây gạch, mái lợp ngói, “hoán nhiên nhất tân”, lại đúc thêm tượng đồng, sơn quét tượng gỗ, nghiêm nhiên thành một “đại chiêu đề” trên đất “Thiên kinh quan sơn”. Nhưng cách thờ tự vẫn pha trộn Tam giáo nên rất hợp với nhà khoa bảng Nguyễn Thượng Hiền. Vì vậy, ông viết bài *Thiên Hưng tự Tịnh đường ký* để nhà chùa khắc bia.

Ngôi chùa đã dâng hoàng, ni sư Thanh Lương mua ruộng thờ, rồi cùng phở Linh Sơn lên tổ đình Từ Hiếu xin hòa thượng Hải Thiệu Cương Kỷ cử sư về làm tọa chủ. Người được chọn là Thanh Tú Tuệ Pháp (Huệ Pháp). Sư là một thành viên quan trọng trong phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX, hành trạng đã có bài văn bia, nên đây chúng tôi xin nói thêm về sự nghiệp đào tạo tăng tài của sư. Năm 1926, triều đình xuống “chỉ” (bấy giờ, Bảo Đại đang du học ở Pháp, chỉ có Hội đồng Phụ chính coi sóc “việc nước”, “việc nước” lúc ấy không ngoài việc lễ nghi!) cử sư làm tăng cang chùa Diệu Đế, nhưng sư vẫn ở chùa của mình và mở đại học đường, bước đầu đào tạo tăng tài. Ấy là sư tự động tổ chức, đi trước một bước, chứ Giáo hội mãi đến nhiều năm sau mới ra đời. Tuy danh xưng là đại học, nhưng đây chỉ là lớp “giảng các kinh luận ở trình độ cao cho những người có căn cơ tinh thông kinh luận như các vị tỳ kheo chẳng hạn. Người đến nghe học thì ngồi bất cứ đâu: bàn ghế, trường kỷ, giường hoặc thậm chí ngồi cả ở nền; miễn sao có không khí yên lặng, nghe giảng được, ghi chép được là tốt. Vị sư ngồi giảng thường mang y áo, chuỗi bồ đề nghiêm cẩn. Trước giờ giảng và sau buổi giảng đều có nhập từ bi quán, tụng kinh hoặc trì chú thường nhật. Kinh giảng thường có các bộ như Diệu pháp Liên hoa kinh, Thủ lăng nghiêm kinh, Phạm võng kinh... Luật thì có Tứ phần luật”.⁽⁵⁾

Hà Xuân Liêm cho biết: “Một truyền thuyết còn lưu hành trong sơn môn Huệ là ngài Tuệ Pháp đã sống rất đạm bạc giản dị. Thường ngày chỉ bận quần áo màu đà, may bằng sợi của bẹ lá thom (quả dừa) bào ra, phơi khô xe lại làm chỉ; chống gậy tre, đi guốc mộc. Có lần vua Khải Định ban cho ngài một cây gậy sơn son đầu

rồng, từ Đế kinh ngài đi thẳng về chùa Tây Thiên cúng dường ngài Tâm Tịnh, còn ngài lại bẻ cây sắn làm gậy chống đi về chùa Thiên Hưng”.⁽⁶⁾ Ngày mùng 1 Tết năm Đinh Mão, Bảo Đại 2 (2/2/1927), hòa thượng Tuệ Pháp viên tịch, kế thế trú trì là hòa thượng Quảng Tu lại mở cuộc phổ khuyến và trùng hưng chùa, làm thêm tiền đường, tăng xá đều ba gian hai chái, nhà cầu, nhà bếp, nhà kho. Chùa được triều đình ban biển “sắc tứ” và sư được ban giới đao, độ điệp. Sau cuộc trùng hưng, sư viết bài văn kể lịch sử chùa, nhờ quan Thị lang hưu trí Lan Phổ Trần Doãn Trai duyệt và hòa thượng Giác Nhiên chứng minh, khắc bia dựng tại chùa. Như vậy, về văn khắc, ngoài liễn đối, chùa Thiên Hưng có hai tấm bia, ngoài ra, còn một tấm dựng trong khuôn viên chùa Từ Hiếu, tại tháp mộ sư Tuệ Pháp. Cả ba bia hoa văn giống nhau, trán lưỡng long triều nguyệt, diềm hồi văn chữ “vạn”.

Văn bia tại chùa Thiên Hưng

1. Bài ký về lần trùng hưng đầu tiên

Dịch nghĩa:

Bài ký về tòa Tịnh đường chùa Thiên Hưng



Bia khắc bài ký về tòa Tịnh đường chùa Thiên Hưng của Nguyễn Thượng Hiền.

Ba giáo⁽⁷⁾ cùng đứng thành thế chân vạc trong thiên hạ đã lâu rồi, đều do trời tạo ra chứ sức người không làm được. Nó trống rỗng, dù là bằng là than cũng không lẫn vào. Há thực sự biết được đạo ư? Xin trộm ví như tam quang⁽⁸⁾ ở trên trời, cái tên và cái thể tuy không giống nhau, nhưng cái công đối với vạn vật trong trời đất thì xưa nay cũng ngưỡng mộ như nhau. Người ở trong đêm tối thì không biết đến ánh sáng mặt trời, người nhìn ban ngày thì bảo rằng không có trăng sao, cả hai đều đâm ra nghi ngờ. Tòa Tịnh đường⁽⁹⁾ ở chùa Thiên Hưng là nơi thờ chung cả ba giáo. Các bậc quân tử bày ra chuyện, Thượng Hiền tán thành. Năm Quý Tỵ [1893] thuê thợ, hơn một năm thì xong. Đây là chỗ hướng về điều nhân mà tôn sùng mỗi đạo. Lấy ý vượt non cao mà hỏi đường, ngửa níu mây mù cũng khó thay, nếu không có cái tâm thì không thể vượt qua được vậy. Bước lên ngôi Tịnh đường này, xin hãy nghĩ đi nghĩ lại cho kỹ.

Ngày 15 tháng Tám năm Ất Mùi, Thành Thái 7 [03/10/1895].

Nguyễn Thượng Hiền⁽¹⁰⁾ hiệu Dương Sơn Thị ở Hà Nội kính soạn.

Năm Quý Tỵ [1893], kính trùng tu tòa Tịnh đường chùa Thiên Hưng. Họ tên khách thập phương quyên góp giúp đỡ kính liệt kê như sau:⁽¹¹⁾

Con trai thứ hai của Cảnh Tông Hoàng đế;⁽¹²⁾ Hộ Bộ Thượng thư; Công Bộ Thượng thư Hoàng Hữu Bình; Nguyên Đề đốc Tôn Thất Đình; Binh Bộ Thị lang Phạm Ngọc Thọ; Nguyên Bộ chánh sứ Trà Quý Ân; Sung biện Các vụ Bùi Quang Tạo;⁽¹³⁾ Sung biện Các vụ Trương Trọng Hữu; Hòa thượng chứng minh Yết ma a đà lê hủy Hải Thiệu hiệu Cương Kỷ chùa sắc tứ Từ Hiếu; Hoàng thái hậu;⁽¹⁴⁾ Hoàng quý phi của Cảnh Tông Hoàng đế;⁽¹⁵⁾ Đoan tần ở Khiêm Cung; Các bà Tiệp dư; Các bà nội cung: bà Nhất, bà Chánh, bà Nhị, bà Giai, bà Tam, bà Nghi, bà Ngũ; Mỹ nhân triều trước; Triêm Đức công chúa; Mậu Lâm công chúa; Nghĩa Điền công chúa; Xuân Lai công chúa;⁽¹⁶⁾ Công chúa thứ nhất; Công chúa thứ nhì;⁽¹⁷⁾ Vợ chính ông Phù Quốc công;⁽¹⁸⁾ Mẹ ông Binh Bộ Thượng thư Lê công; Mẹ vợ ông Lễ Bộ Tá lý Phạm công; Mẹ kế ông Tổng đốc Tôn Thất công; Bà họ Lưu, vợ chính ông Phụ chính đại thần; Bà họ Ma, vợ chính ông Tổng đốc Bình Phú; Vợ thứ ông Vĩnh Lại quận công;⁽¹⁹⁾ Vợ chính ông Phụ chính đại thần Nguyễn công; Tạ Thị Lịch, vợ chính ông Thống chế; Vợ chính ông Lại Bộ Tham tri Tạ công;⁽²⁰⁾ Vợ chính ông Tham tri Trương công; Nguyễn Thị Mão, vợ chính ông nguyên Tuần phủ; Vợ chính ông nguyên Thị lang Phan công; Phạm Thị Bá, vợ chính ông Bộ chánh sứ; Bà họ Ma, vợ chính ông Lễ Bộ Tá lý; Bà họ Trương, vợ chính ông Binh Bộ Tá lý; Vợ chính ông Án sát sứ Nguyễn công; Hộ Bộ Tá lý Nguyễn Xuân Tiêu; Lễ Bộ Tá lý Phạm Phú Lâm; Binh Bộ Tá lý Phan Huy Dũng;⁽²¹⁾ Nguyên Án sát sứ Trần Gia Tuân; Hộ Bộ Lang trung Phan Văn Khoa; Lễ Bộ Lang trung Tôn Thất Hoài Thiện; Hình khoa Chương ấn Trần Trí Tri; Hữu Trục đạo Ngự sử Bùi Đạo Tế; Phụng hộ Chính sứ Hồng Đan; Phụng hộ Phó sứ; Hộ vệ quản vệ Tôn Thất Khang; Các thái giám thuộc Cung Giám Viện; Phó Ngự y Nguyễn Đức Duân; Nội Các Biên tu Tôn Thất Trạm;⁽²²⁾ Phiên ty Thông phán Nguyễn Khoa Đàm;⁽²³⁾ Cẩm Y Hiệu úy Nguyễn Khoa Thi;⁽²⁴⁾ Trần Tiễn Hàm,⁽²⁵⁾ người làng Minh Hương, đỗ Giải nguyên; Cử nhân Hà Nội Nguyễn Duy Nhiếp;⁽²⁶⁾ Cử nhân Quảng Nam Nguyễn Tâm Chức;⁽²⁷⁾ Tú tài Hà Nội Nguyễn Dụng Tân; Kiểm thảo Nghệ An Hồ Quý Thiệu; Sử quán Thu chương Lê Bá Nhượng; Bà họ Lâm, vợ thứ ông Quang Lộc Tự thiếu khanh; Bà họ Võ, vợ chính ông Phủ thừa phủ Thừa Thiên; Vợ thứ ông Xuyên quốc công;⁽²⁸⁾ Vợ chính ông nguyên Tri phủ Tôn Thất công; Bà họ Lê, vợ chính ông Tri huyện huyện Hương Trà; Trần Thị Tàn, vợ chính ông Kiểm thảo; Đặng Thị Nhật, vợ chính ông Cửu phẩm; Quản biện Lê Thị Siêu; Bà Tài nhân; Bà cung nhân họ Lê; Bà Thống sự Đê; Công Nữ Như Phiên; Công Nữ Thiện Niệm; Công Nữ Thị Vi; Công Nữ Thị Kiên; Công Nữ pháp danh Thanh Châu, tự Bửu Thụ; Đội trưởng Lê Đình Hòe; Nguyễn Khoa Hổ; Vợ thứ ông Toàn tu ở Sử quán; Tôn Nữ Thị Diễm, vợ chính

ông Nhị giáp;⁽²⁹⁾ Trần Đạo, người Minh Hương làm chức Bang tá; Âm sinh Quảng Ngãi Trương Quang Ý; Nguyễn Lý, Quản biện ở Ty Công Tác; Trần Ngọc Quang, Thông sự huyện Hậu Lộc; Hậu Thành Chương, Bang trưởng Bang Phúc Kiến; Lâm Phúc Lợi, nhà buôn người Thanh.⁽³⁰⁾ Trình Nhân Khanh, nhà buôn người Thanh; Diệp Lan Vinh, nhà buôn người Thanh; Hàn Hiệp Mậu, nhà buôn người Thanh; Trần Văn Luân, thuyền hộ Nghệ An; Phan Văn Hiệp; Tống Phúc Trương; Phạm Quốc Tư; Nguyễn Trung; Hồ Phủ Khê; Như Xương Hỷ; Vợ chính ông bá hộ Nguyễn Khuê; Nguyễn Thị Tuệ; Nguyễn Thị Tụ; Nguyễn Thị Nành; Nguyễn Thị Huệ; Ma Thị Trinh; Bùi Thị Cúc; Trình Thị Hỷ; Ngô Thị Lộc; Lê Thị Diệp; Đoàn Thị Tầm; Nguyễn Thị Trì; Lê Thị Tiến Huệ; Dương Thị Chính Trực; Nguyễn Thị Diễm Thái; Hoàng Thị Thanh Liên; Phan Thị Uyển; Cô Cửu Cô; Cô Bá Triết; Thím Tài Cao; Thím Bang Kệ.

Họ tên những người trong phổ Linh Sơn chùa Thiên Hưng kính liệt kê như sau:

Nguyễn Thị Lộc, pháp danh Thanh Thái; Công Nữ pháp danh Thanh Châu, tự Bửu Thụ; Nguyên Bồ chánh sư Nguyễn Khoa Luận; Nhị giáp Tiến sĩ Nguyễn Thượng Hiền; Âm sinh tú tài Lê Bá Thức; Triệu Thị Hảo, vợ chính ông Hồng Lô; Tôn Nữ Thị Lý, pháp danh Thanh Lương; Sa di họ Đặng pháp danh Thanh Tâm; Vợ chính ông Hồng Lô Tự thiếu khanh; Trương Thị Thường, vợ chính ông Tổng đốc; Tôn Nữ Thị Giản, vợ chính ông Tri huyện; Tôn Nữ Thị Diễm, vợ chính ông Nhị giáp; Bá hộ Phan Thiên; Cửu phẩm Trần Văn Tạo; Sĩ nhân Phan Vĩnh; Vợ thứ ông Toàn tu ở Sử quán; Bà họ Trần, vợ chính ông Kinh lịch; Trần Thị Tân; Lê Thị Quỳnh pháp danh Trùng Ngọc.

2. Bài văn bia ở tháp mộ sư Tuệ Pháp

Dịch nghĩa:

Bài minh ghi bia tháp mộ hòa thượng giáo thụ

Hòa thượng giáo thụ người thôn Trung Kiên, tổng Bích La, huyện Đăng Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, họ Đinh,⁽³¹⁾ đồng chân nhập đạo,⁽³²⁾ thiên tư cao tốt, dáng vẻ khác thường, tính trầm lặng nhưng khí ngay thẳng, Nho học sâu rộng. Lúc đầu, sư thờ đại lão hòa thượng Cương Kỷ ở chùa Từ Hiếu làm thầy, đến năm hai mươi một tuổi,⁽³³⁾ xuống tóc làm tăng, pháp danh Thanh Tú, tự Phong Nhiêu. Năm Giáp Ngọ niên hiệu Thành Thái [1894], chùa sắc tứ Báo Quốc mở đại giới đàn, sư lễ đại lão hòa thượng Đỗ Lương Duyên xin thụ Cụ Túc giới. Năm Ất Mùi [1895], sư được nối pháp, hiệu Tuệ Pháp đại sư. Năm Bính Thân [1896], những người trong phổ Linh Sơn thuộc chùa Thiên Hưng lễ đại lão hòa thượng Cương Kỷ xin mời sư làm tọa chủ chùa ấy. Từ khi đến đây an trú, môn đồ trong đạo theo về càng ngày càng đông. Sư tu hành tinh tiến, mùa hạ tham thiền, mùa đông lễ sám; ngày thượng tập họp tăng chúng trong chùa giảng hai bộ luật Tứ phần,⁽³⁴⁾



Bia ghi hành trạng hòa thượng
Tuệ Pháp tại chùa Từ Hiếu.

Phạm võng⁽³⁵⁾ cùng các kinh Pháp hoa,⁽³⁶⁾ Lăng nghiêm.⁽³⁷⁾ Học trò trong sơn môn phần nhiều được nhờ sư truyền cho tinh hoa đạo pháp.⁽³⁸⁾ Đến năm Canh Tuất niên hiệu Duy Tân [1910], chùa Phước Lâm ở Quảng Nam mở đại giới đàn, mời sư làm tôn chứng thứ ba.⁽³⁹⁾ Năm Tân Hợi [1911], sư cùng phở Linh Sơn sửa sang chùa Thiên Hưng, cửa nhà rộng rãi, kèo cột to cao, khiến cho cung thờ, điện Phật, trống chùa càng thêm mới mẻ, đá trắng, suối trong, gió thông như cũ, thành ra một cái duyên lành vô lượng, trong đó công đức của sư to lớn hơn cả, thực đáng cảm thay! Năm Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định [1919], sư được ban giới đao, độ điệp, làm trú trì chùa Diệu Đế. Mùa hè năm Giáp Tý [1924], chùa sắc tứ Từ Hiếu mở giới đàn chúc hỷ,⁽⁴⁰⁾ các giới tử mời sư làm giáo thụ hòa thượng. Năm Bính Dần [1926], sư lại được chỉ chuẩn sung chức tăng cang tại chùa nói trên.

Sư kiêm thông cả Giáo và Tông,⁽⁴¹⁾ chuyên nghiên cứu giáo môn Thiên Thai,⁽⁴²⁾ hiểu sâu sắc ý nghĩa chỉ quán,⁽⁴³⁾ lại thường khuyên mọi người tu theo Tịnh Độ⁽⁴⁴⁾ làm con đường giải thoát nhanh chóng. Sư có nói rằng: “Này, nghiệp nặng phát sinh bất cứ từ đâu chứ không chỉ nhất định ở một nơi nào, sao lại để cho cái tâm bị ràng buộc vào đó. Vì vậy, các bậc thiện tri thức cứ tùy phương tiện mà nâng đỡ đạo Phật, chuyên giúp Tướng tông”.⁽⁴⁵⁾ Ôi! Sư chính là cái mồi của đạo Phật vậy. Đức hơn người và hạnh cao cả của sư khiến trong triều ngoài nội đều mến mộ. Hoàng Tông Tuyên Hoàng đế từ lâu đã biết tiếng sư, hễ trong cung cấm xây dựng đạo trường thờ Phật thì sai trung sứ đến chùa nhờ sư viết các tờ sớ làm lễ sám, rồi ban cho sư rất hậu. Sư gặp việc lấy trí mà biện luận, nước sữa hòa nhau, biết bao nhiêu chuyện không thể kể hết. Nhưng như đã ngầm hẹn từ trước, người ta không thể dự biết được duyên hóa đạo lại khác...

Ngày 24 tháng Chạp [Bính Dần, 27/01/1927], sư đi lễ khắp các tổ đình, thăm bạn bè thân thiết xong, chiều về chùa, lẳng lặng đợi đồ chúng đi ngủ hết, nửa đêm mặc pháp phục lễ Phật, rồi ngồi ngay ngắn trước Phật, lấy dầu thơm tự đốt mình. Người trong chùa thấy ánh sáng bùng lên, hoảng sợ vùng dậy, hoang mang không biết chuyện gì, xúm lại dập tắt lửa rồi đỡ sư lên giường, thấy trên bàn có mấy tờ di

chúc do sư viết. Sư mở mắt, mắng: “Các người sao được ngăn cản ý nguyện của ta?”. Hôm sau, các bậc tôn túc và tứ chúng trong sơn môn đều đến hỏi thăm. Sư nói: “Rất cảm ơn. Các vị cứ ai yên việc nấy. Ta sắp đi rồi”. Đến ngày 30, vào lúc nửa đêm, sư gọi môn nhân Quảng Tu lại bảo: “Người đỡ ta dậy”. Sai pha trà, tắm gội, rồi hỏi: “Người đọc kỹ kinh Bát nhã⁽⁴⁶⁾ chưa?”. Đáp: “Con đã đọc kỹ rồi ạ”. Sư tụng kinh Bát nhã một lượt, rồi dặn dò: “Đạo Phật ở thế gian, không thể rời thế gian mà giác ngộ được. Con hãy khéo tu tập”. Lúc ấy, môn đồ tứ chúng hầu hạ hai bên, sư lại dặn: “Các người ở lại giữ chí phụng sự chánh pháp, trên thì mở mang đạo Phật, dưới thì cứu độ chúng sinh, khiến cho tuệ mạng⁽⁴⁷⁾ mãi mãi không dứt”. Sư nói xong, ngồi ngay mà đi. Lúc ấy nhằm giờ Mão ngày mùng 1 tháng Giêng năm Đinh Mão, niên hiệu Bảo Đại [02/02/1927], là ngày sư viên tịch, tuổi thọ năm mươi sáu, tuổi đạo hơn hai mươi, học trò hơn ba mươi người. Nghĩ rằng lá rụng về cội, bèn dựng tháp ở bên cạnh chùa Từ Hiếu, ngôi vị Mão trông hướng Dậu, chia kim Đinh Mão - Đinh Dậu.

Nay, các môn đồ nghĩ tháp đã xây xong, cũng nên có bài ký, biết tôi là người trong tông phái ắt biết rõ việc trong tông phái, huống nữa là kẻ tri kỷ chốn sơn môn, tình bạn bè đồng đạo, liền ghi sơ lược nguyên do, đặc biệt đến xin tôi bài bia. Tôi vốn học thức sơ sài, làm sao đảm đương nổi việc nặng nề ấy. Nhưng tôi ở trong pháp môn nên rất khó chối từ, bèn than thở rằng: Ôi! Cái lẽ chân thực là không rời khỏi ý niệm để vượt lên cõi tối thượng thừa, không rời văn tự để đạt đến chỗ giải thoát tướng; mục đích tốt cùng thì không một pháp để có thể thuyết, không một chữ để giúp cho người. Sư đã đạt đến đó rồi, cần gì phải dùng lời suông của con người để lưu truyền? Nhưng xem xét qua những điều ai cũng biết, làm thành bản chép sự thực để đáp cái tình ý gắn bó với bậc sư trưởng và là bạn bè suốt ba mươi năm. Bài tán rằng:

Xuống cõi thế Giác Hoàng giảng thuyết,
Giữa đất trời nhật nguyệt vẫn xoay;
Trí cao bàn bạc giải thay!
Những khi nói pháp phá ngay mê mờ.
Bao giáo điển vò tơ kẻ vạ,
Riêng Thiên Thai chỉ quán thật hay!
Đại sư xuất hiện gần đây,
Chí bền, khí thẳng, đáng thầy đệ em.
Bé thông sáng, già thêm chăm chỉ,
Sớm lại chiều đánh lễ, giảng kinh;
Giữ giáo quán, vượt thế tình,

Thao thao bàn bạc, thần minh diệu kỳ.
 Văn đề lại nhiều khi thảo luận,
 Lễ thẳng ngay, lời chuẩn, đạo màu;
 Xa gần kẻ học thấm sâu,
 Đến nay chánh giác sạch lâu bụi nhơ.
 Tiếng cao hạnh bay vô cung ngự,
 Được đức vua sai sứ đến vờ;
 Vương thân, quý thích mến người,
 Lắm phen ơn đội cửa trời xiết bao!
 Biết thân xác khác nào mây nổi,
 Quyết tự thiêu tròn mỗi nguyện ngai;
 Kiêm thông tông thuyết mấy ai,
 Lầu lầu tâm Phật, nào sai duyên lành.
 Thân pháp há không hình chẳng thật,
 Nay người đi há mất chẳng còn?
 Đòi sau bao lớp cháu con,
 Kính sư đạo hạnh đọc luôn văn này.

Ngày vía Phật A Di Đà năm Đinh Mão, Bảo Đại thứ 2 [10/12/1927].

Cháu trong dòng pháp là Viên Thành ở chùa Mật Sơn Tra Am kính soạn.

3. Bài văn bia về lịch sử chùa Thiên Hưng

Dịch nghĩa:

Bài ghi trên bia chùa Thiên Hưng

Văn xưa có câu: “Núi không cứ cao, hễ có tiên thì nổi tiếng; sông không cứ sâu, hễ có rồng thì thành thiêng”. Nói theo đó, chùa không cứ đẹp, hễ có Phật thì được nhắc nhở. Chùa Thiên Hưng ta cũng là một ngôi danh lam kỳ cựu ở đất Thần kinh, thuộc vùng núi xã Dương Xuân, huyện Hương Thủy. Năm Ất Dậu, Minh Mạng thứ 6 [1825], thiền sư Liễu Đạo Chí Tân lấy đó làm nơi tu hành. Không rõ sư thuộc môn phái nào, nhưng cũng dốc lòng vì đạo, gắng chí tu hành, vâng sắc trú trì chùa Thánh Duyên.⁽⁴⁸⁾ Ôi! Biển cách núi xa mà thuyền từ phổ độ, ngày qua tháng lại mà bến giác theo lên. Đến năm Tự Đức thứ 18 [1865], sư quảy dép về tây. Cửa nhà xơ xác, nền nếp hầu như đổi thay. Chẳng biết từ đâu, một vị nửa tăng nửa tục đến ở tại chùa, y nhiên một phương trượng, một bình một bát, không ta không người, riêng một bầu trời sắc sắc không không, mặc kệ đào hồng mạn trắng rộn rã gió xuân, để đến nổi như thế! Qua năm Đồng Khánh thứ 3 [1888], vị sư ấy đem cúng cảnh chùa



Bia ghi lịch sử chùa Thiên Hưng
của Thích Quảng Tu.

cho tỳ kheo ni Đặng Thị Thanh Tâm; bấy giờ chỉ có một ngôi am tranh và một bức vẽ Phật. Ni sư tuy thân là đàn bà con gái, nhưng đi tìm học khắp nơi, mến mộ đạo Phật, giữ bền ý chí, tay luôn lật quyển kinh, mình luôn đeo tràng hạt, lần lữa sương sao, dần dà năm tháng, mùa xuân năm Bính Ngọ, niên hiệu Thành Thái [1906], ni sư dài ngày mang bệnh, bỗng chốc ra đi, thị tịch đúng vào ngày sinh Phổ Hiền [21/02/ Bính Ngọ, 15/3/1906]. Ôi! Bấy chực xuân thu biến biệt cõi trần, về an dưỡng nơi trăm nghìn ức thế giới.

Tiếp theo, năm Quý Tỵ [1893], có Bồ chánh Nguyễn Khoa [Luận],⁽⁴⁹⁾ hoàng phái Tôn Nữ Thanh Lương⁽¹⁰⁾ ra sức quyên góp tiền của, làm lại chùa này, đổi tranh lợp ngói, đúc chuông đồng, tạc tượng gỗ, sửa sang khám thờ. Ngôi chùa một phen mới mẻ, trong đó ni sư Thanh Lương có rất nhiều

công lao; tượng Phật, đồ thờ, ruộng thờ đều nhờ sức của ni sư. Ni sư tự vận động thiện nam tín nữ lập thành phố Linh Sơn, nhóm đầy đủ các bậc thượng thiện, cùng nhau đến chùa Từ Hiếu lễ Hải Thiệu lão tổ xin mời tôn sư Tuệ Pháp. Tôn sư giỏi giảng dạy kinh Phật, nghiên cứu kỹ càng Thiền tông. Lão tổ cho tôn sư về trú trì chùa này. Từ đó, môn đồ bốn đạo theo về ngày càng đông. Sư thường tập hợp tịnh chúng trong sơn môn để giảng dạy cơ mầu, phần lớn đều nhờ sư bày vẽ cho. Đến năm Tân Hợi [1911], chùa lại hư hỏng, rường cột vẹo xiêu. Sư nghĩ tới Cụ Công,⁽⁵¹⁾ mở cơ mưu nơi thiền tịch; học theo Bách Trượng,⁽⁵²⁾ nổi khuôn mẫu chốn tùng lâm. Mùa hè năm Giáp Tý [1924], sư hợp với hòa thượng chùa Tây Thiên⁽⁵³⁾ mở giới đàn tại chùa Từ Hiếu, truyền đèn tiếp lửa, mở đạo cứu đời. Hoàng Tông Tuyên Hoàng đế từ lâu đã nghe tiếng sư, hể đạo trường trong cung vua có việc gì thì nhờ sư viết các văn bản chương sớ. Sư gặp việc lấy trí mà biện luận, nước sữa hòa nhau, cơ duyên rất nhiều không thể kể hết được...

Năm Bính Dần, Bảo Đại thứ 1 [1926], sư vâng sắc làm tăng cang chùa Diệu Đế. Ngày 25 tháng Chạp [Bính Dần, 28/01/1927], sư muốn rũ bỏ cái thân tứ đại chốn bụi trần để cúng dường thập phương, nương thân hồn nơi sen vàng Lạc Quốc, bỏ chiếc dép ở tháp báu Lương Gia.⁽⁵⁴⁾ Trong mấy ngày, các bậc tôn túc và tăng ni trong sơn môn đều đến thăm. Sư nói: “Rất cảm ơn các vị. Các vị ai cứ yên việc

này. Ta sắp đi đây”. Đến ngày 30, đang đêm, sư gọi người trong chùa dậy đến đây đủ, dặn rằng: “Phép Phật ở thế gian, không thể rời thế gian mà giác ngộ được. Các người hãy cố gắng giữ gìn, trên thì mở rộng đạo pháp, dưới thì cứu độ chúng sinh”. Đó là lời căn dặn cuối cùng về “gia phong”. Nói xong, sư ngồi ngay ngắn mà hóa. Giờ Mão ngày mùng 1 tháng Giêng năm Đinh Mão [02/02/1927] là đúng kỳ viên tịch của sư. Đến ngày 12 [13/02/1927], tất cả trong sơn môn: đại đức, tể quan, cư sĩ, đàn việt và thiện tín, rất đông, đều cùng đến niệm Phật, rước sư nhập tháp và đón tôi nổi làm tọa chủ. Vừa nhập tháp chưa xong thì bỗng gió nổi mưa tuôn một góc trời!...

Than ôi! Thầy viên tịch chưa đầy một năm mà nhà cửa đã sụp đổ, rường cột đã vẹo xiêu; thấy cảnh luống than dài, chạnh lòng mà thở vắn! Bèn gắng canh tác ruộng chùa, lạc quyền đàn việt. May thay, đất chưa vui đạo, trời chẳng chôn vắn! Kính nhờ ý chỉ của đức Khôn Nguyên Xương Minh Thái hoàng Thái hậu⁽⁵⁵⁾ ban cấp một phần, các đại chúng trong học đường giúp đỡ một phần, các đàn việt đóng góp dâng cúng một phần; vừa triển khai một nửa kế hoạch đã đủ số mong ước. Mùa đông năm ấy, Đinh Mão, thuê thợ, dựng cột, sửa sang và nâng cấp chính điện, xây dựng tiền đường ba gian hai chái, nhà tăng ba gian hai chái, cùng nhà cầu, nhà bếp, nhà kho. Qua bốn tháng thì xong, một phen đổi mới, thêm phần đẹp đẽ, hơn hẳn quy mô trước. Tôi tự nhủ không ai lo tính làm nên được, chỉ nhờ trời cho mà có cái đẹp đẽ ấy, cái tốt lành ấy. Lớn lao thay! Thật không thẹn với lời xưa nói:

“Ác dục trắng chiều vàng thế giới,
Trăng soi chùa mái ngọc càn khôn.”

Đến năm Bảo Đại thứ 10 [1935], kính nhờ vua cho biển ngạch và giới đao, độ điệp. Người mến theo không ai không hoa tay múa chân, vui mừng khen ngợi. Đó đúng là duyên lành vô lượng không mấy khi gặp. Nếu không có cái ơn đức của thầy ta thì sao được như thế? Ngôi chùa kể từ năm Minh Mạng thứ 6 do thiền sư Liễu Đạo khai sáng đến năm Tân Mão, tính suốt là một trăm bốn mươi ba năm.⁽⁵⁶⁾

Làm ngày tốt tháng đầu mùa hè năm Tân Mão.⁽⁵⁷⁾

Sa môn nổi nghiệp tổ tại chùa Thuyền Tôn là hòa thượng hiệu Giác Nhiên⁽⁵⁸⁾ chứng minh.

Quan Thị lang về hưu là Trần Doãn Trai hiệu Lan Phổ⁽⁵⁹⁾ kính duyệt.

CHÚ THÍCH

- (1) Tế Chánh Bồn Giác: đệ tử của Thiệt Thành Liễu Đạt, trú trì chùa Từ Ân ở Nam Bộ, được vua Minh Mạng mời ra Huế làm tăng cang chùa Thiên Mụ, cùng với hòa thượng Huệ Giác trùng tu chùa Quốc Ân năm 1843 và tịch tại đây ngày 12 tháng Chạp năm Canh Tuất (16/1/1851).
- (2) Xin xem văn bia chùa Quốc Ân.
- (3) Hà Xuân Liêm, *Những chùa và tháp...*, sđd, tr. 286.

- (4) Hà Xuân Liêm, *Những chùa và tháp...*, sđd, tr. 286.
- (5) Hà Xuân Liêm, *Những chùa và tháp...*, sđd, tr. 290.
- (6) Hà Xuân Liêm, *Những chùa và tháp...*, sđd, tr. 290.
- (7) Ba giáo: gồm Nho giáo (hay Khổng giáo), Phật giáo (hay Thích giáo) và Đạo giáo (Lão giáo).
- (8) Tam quang: ba nguồn sáng là mặt trời (nhật), mặt trăng (nguyệt), sao (tinh). *Tam tự kinh*: “Nhật, nguyệt, tinh / Tam quang dã”. Ba nguồn sáng này rất cần cho muôn loài sinh sống, nhưng mặt trời ban ngày, con trăng sao ban đêm.
- (9) Tòa Tịnh đường: đúng ra, với một ngôi chùa bình thường thì đây gọi là chính điện, Đại Hùng bảo điện, thờ Phật; nhưng vì thờ cả Thánh Mẫu, Thánh Quan, và nhiều vị khác nữa nên mới gọi là Tịnh đường.
- (10) Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925), tự Đình Nam, Đình Thần, hiệu Mai Sơn, sinh tại làng Liên Bạt, tỉnh Hà Đông, nay thuộc Hà Nội, đỗ cử nhân năm 1884, đỗ Hoàng giáp năm 1892. Sau khi vua Thành Thái bị phế truất (1907) ông từ quan và tham gia hoạt động nhiệt thành trong các phong trào Đông Kinh nghĩa thực, Đông du, Việt Nam quang phục hội...
- (11) Phần này, ở nguyên văn và phiên âm chúng tôi xin lược. Vài nhân vật quan trọng, chúng tôi chú thích thêm để cung cấp tài liệu cho nhà nghiên cứu.
- (12) Cảnh Tông Hoàng đế: Miếu hiệu của vua Đồng Khánh. Vua có hai Hoàng hậu, bà Phụ Thiên Thuần Hoàng hậu Nguyễn Thị Nhân (1870-1935), thường gọi là Thánh Cung, sinh hai trai đều mất sớm (Bửu Nguy, Bửu Nga); bà Hựu Thiên Thuần Hoàng hậu Dương Thị Thực (1868-1944), thường gọi là Tiên Cung, sinh hai trai: Bửu Đảo, sau lên ngôi là vua Khải Định, và thứ hai là Bửu Khát.
- (13) Bùi Quang Tạo: không rõ hành trạng, nhưng là tác giả bài văn bia mộ Phan Thanh Liêm - con trai Phan Thanh Giản.
- (14) Hoàng thái hậu: tức bà Trang Ý Vũ Thị Duyên, Hoàng quý phi thời Tự Đức (bà Từ Dũ Phạm Thị Hằng là Thái hoàng Thái hậu).
- (15) Hoàng quý phi: tức bà Nguyễn Thị Nhân, vợ vua Đồng Khánh.
- (16) Các bà công chúa: Triêm Đức công chúa là Nguyễn Phúc Trang Nhân, con gái thứ 23 của vua Minh Mạng, mẹ là Quý nhân Nguyễn Thị Hạnh, sinh ngày 13 tháng Mười năm Ất Dậu (22/11/1825), năm 1850 hạ giá với Phò mã Đô úy Đặng Đức Nhuận (cháu nội của Lê Bộ Thượng thư Đặng Đức Siêu), được phong công chúa năm 1869, mất ngày 21 tháng Ba năm Nhân Thìn (17/4/1892). Mậu Lâm công chúa là Nguyễn Phúc Đoan Cẩn, con gái thứ 17 của vua Thiệu Trị, mẹ là Tài nhân Nguyễn Thị Kính; *Nguyễn Phúc tộc thế phả* để khuyết truyện, nhưng theo gia phả họ Nguyễn Khoa thì bà sinh năm 1836, hạ giá với Nguyễn Khoa Kiểm, mất năm 1913. Nghĩa Điền công chúa là Nguyễn Phúc Trinh Nhân, con gái thứ 26 của vua Minh Mạng, mẹ là Lệ tần Nguyễn Thị Điện, sinh ngày 20 tháng Năm năm Đinh Hợi (14/6/1927), hạ giá với Phò mã Đô úy Hoàng Kỳ, được phong công chúa năm 1869, mất ngày 24 tháng Sáu năm Nhâm Dần (28/7/1902). Xuân Lai công chúa là Nguyễn Phúc Nhu Nghi, con gái thứ 44 của vua Minh Mạng, em cùng mẹ của Trinh Nhân, sinh ngày 11 tháng Mười năm Quý Tỵ (22/11/1833), năm 1851 hạ giá với Phò mã Đô úy Nguyễn Đình Tứ (con của Thượng thư Nguyễn Đình Tân); năm 1866, hai vợ chồng có liên quan đến Ưng Đạo nên bị tước tịch trong hai năm, năm 1869 được phong công chúa, mất ngày 26 tháng Một năm Kỷ Mão (7/01/1880); năm mất này theo *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, có lẽ không đúng, vì bà vẫn có tên quyen cúng trong bia năm 1895.

- (17) Có lẽ là hai công chúa đương thời, con của vua Thành Thái. *Nguyễn Phúc tộc thế phả* ghi vua Thánh Thái có 26 hoàng nữ, trong đó hai cô thứ nhất và thứ nhì là Nguyễn Phúc Lương Trinh, Nguyễn Phúc Lương Kiều, nhưng chỉ kê tên, không cho biết hành trạng.
- (18) Phù quốc công: tức Phan Đình Bình (xem văn bia chùa Kim Quang).
- (19) Vĩnh Lại quận công: tức Nguyễn Hữu Độ (xem văn bia chùa Kim Quang).
- (20) Tham tri Tả công: Tạ Thúc Dĩnh (1843-1898) người xã Minh Hương, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên có hai cha con nối nhau thi đỗ Phó bảng. Cha là Tạ Thúc Dĩnh đỗ cử nhân khoa Canh Ngọ, Tự Đức 23 (1870); đỗ Phó bảng khoa Ất Hợi, Tự Đức 28 (1875), lúc đầu làm Thị lang Bộ Lễ, năm 1891 sung Kinh Diên giảng quan, rồi thăng Tham tri Bộ Lại, vẫn sung Kinh Diên nhật giảng quan; đổi qua Tả Tham tri Bộ Công; khoảng tháng Sáu năm Mậu Tuất, Thành Thái 10 (1898) mất tại chức, được vua cho truy thụ Công Bộ Thượng thư và cấp tiền tuất. Ông là thân phụ của Tạ Thúc Dĩnh, Phó bảng khoa Giáp Thìn (1904).
- (21) Phan Huy Dũng: thuộc dòng họ Phan Huy ở xã Thụy Khuê, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây, quê gốc xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, tỉnh Nghệ An. Không rõ hành trạng, nhưng ông là người biên tập lại gia phả họ mình với những nhân vật nổi tiếng như Phan Huy Vãn, Phan Huy Ích, Phan Huy Thực, Phan Huy Vịnh...
- (22) Tôn Thất Trạm: tiền hệ hoàng tộc Nguyễn, con của Tôn Thất Phan, đỗ cử nhân khoa Đinh Hợi, Đồng Khánh 2 (1887), bắt đầu làm Hành tẩu, thăng Biên tu ở Nội Các, lên dần đến Hiệp tá Đại học sĩ kiêm nhiếp đại thần Phủ Tôn Nhân; tính vốn cẩn thận, chân thành, có tài trị dân; năm 1923 được thăng hàm Thái tử Thiếu bảo, vẫn kiêm nhiếp Phủ Tôn Nhân.
- (23) Nguyễn Khoa Đàm: con ông thông phán tỉnh Định Tường tặng Thị giảng học sĩ Nguyễn Khoa Quyền (1810-1854), thuộc dòng họ Nguyễn Khoa nổi tiếng ở Vỹ Dạ, Huế, mẹ là Hoàng Thị Thái (1824-1878), sinh ngày 27 tháng Chín năm Kỷ Dậu (11/11/1849), làm đến hàm Quang Lộc tự khanh, chức Án sát sứ Quảng Bình, về hưu năm Duy Tân 7 (1913). Gia phả chưa chép đến ngày mất.
- (24) Nguyễn Khoa Thi: dòng họ Nguyễn Khoa ở Vỹ Dạ, con ông Phò mã Đô úy Nguyễn Khoa Kiểm (1826-1885) và Mậu Lâm công chúa Nguyễn Phúc Đoan Cẩn (xem chú thích trên đây); sinh ngày 27 tháng Một năm Giáp Dần (15/01/1855), làm đến chức Cẩm Y Hiệu úy, mất ngày 15 tháng Tư năm Nhâm Tý (15/5/1912).
- (25) Trần Tiến Hàm: người làng Minh Hương, huyện Hương Trà (nay thuộc xã Hương Vinh, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế), con của đại thần Trần Tiến Thành (1813-1883), đỗ Giải nguyên cử nhân khoa Tân Mão, Thành Thái 3 (1891) tại trường thi Thừa Thiên, làm Hành tẩu Phủ Phụ Chính.
- (26) Nguyễn Duy Nhiếp: người xã Kim Lũ, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Nội (nay thôn Kim Lũ, xã Đại Kim, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội); con ông Tiến sĩ Nguyễn Tuyên (Nguyễn Trọng Hợp), đỗ cử nhân trường Hà Nam khoa Tân Mão, Thành Thái 3 (1891). Chưa rõ hành trạng.
- (27) Nguyễn Tâm Chức: Tra *Quốc triều hương khoa lục* không thấy tên này.
- (28) Xuyên quốc công: Nguyễn Phúc Miên Bàng, con trai thứ 76 của vua Minh Mạng, mẹ là Lệ tần Nguyễn Thị Điện, sinh ngày 13 tháng Tư nhuận năm Mậu Tuất (5/6/1838), được phong An Xuyên quận công (1858) rồi gia phong Xuyên quốc công; làm Hữu Tôn nhân tại Tôn Nhân Phủ (1885), bị giáng quận công (1892) vì để lính hầu chết đuối, sau phục tước Xuyên quốc công (1893), rồi gia phong An Xuyên công (1896), kiêm nhiếp Tả Tôn nhân tại Tôn

- Nhân Phủ (1897), gia phong An Xuyên quận vương (1898). Mất ngày 16 tháng Bảy năm Nhâm Dần (19/8/1902), truy tặng An Xuyên Vương.
- (29) Tôn Nữ Thị Diễm, vợ chính của ông Nhị giáp - tức Nguyễn Thượng Hiền. Bà là con gái của Tôn Thất Phan (xem chú 22). Chương Thâu đưa ra hai cái tên khác lạ là Tôn Nữ Thị Dâu và Tôn Nữ Thị Ân, một bà là con Thượng thư Tôn Thất Phan, một bà là con nhà yêu nước Tôn Thất Thuyết, không nói bà nào chính, bà nào thứ. Theo lời kể của Chương Thâu trong bài “Vị Hoàng giáp cưới hai cô con gái của hai vị thượng thư hoàng phái trong cùng một ngày” (Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 4-5 (52-53).2005, tr. 153-154), gia đình Thượng thư Nguyễn Thượng Phiên quen thân với gia đình Thượng thư Tôn Thất Phan, hai bên đã đính ước gả con cho nhau, Nguyễn Thượng Hiền đã từng xướng họa, liên ngâm với cô Tôn Nữ Thị Dâu (Viên An nữ sĩ), nữ sĩ cũng “*có ý tỏ tình và Nguyễn Thượng Hiền cũng đã hiểu được tâm tình nữ sĩ. Cũng không thể nói là chàng trai họ Nguyễn vô tâm và vô tình với nàng. Thế cho nên có một lần tạm biệt Viên An để trở về Bắc, Nguyễn Thượng Hiền đã gọi lại nàng đôi câu đối giải bày tâm sự*”. Năm 1884, Nguyễn Thượng Hiền thi Hội, chưa kịp truyền lô thi kinh thành thất thủ, nán ở lại tại tư dinh của cha bên Gia Hội ít lâu rồi về núi Nưa (Thanh Hóa). Thời gian ấy, ông gặp gỡ và quen thân với cô Tôn Nữ Thị Ân, con gái của Tôn Thất Thuyết, trong khi cô cùng người nhà lánh ra đây nương náu sau biến cố 5/7/1885, và đã hứa hôn cùng nhau. Đến năm 1892, ông đỗ Hoàng giáp, “đại đăng khoa” đã xong, gia đình tính đến “tiểu đăng khoa” cho con. Nguyễn Thượng Hiền rất khó xử: “*Không thể trái ý cha, điều mà luân lý cổ truyền không thể cho phép, song cũng không thể phụ tình người bạn cũ để lương tâm phải dằn vặt suốt đời, huống nữa lúc này cô Tôn Nữ Thị Ân đang bị thất thế (Tôn Thất Thuyết chống Pháp và đang ở nước ngoài), gia đình bị bọn thống trị theo dõi, kiểm chế ngặt nghèo, phần đông các quan trong triều cũng hùa theo chúng mà trở mặt khinh thị. Và để giải quyết điều khó khăn ấy, Nguyễn Thượng Hiền đã cưới cả hai cô Tôn Nữ cũng trong một ngày*”. Nhưng hạnh phúc sum vầy không được bao lâu, Nguyễn Thượng Hiền xuất dương theo tiếng gọi của cách mạng. Đến năm 1911 thì ông được tin bà Ân mất. Không rõ Chương Thâu dựa vào tài liệu nào, chữ văn bia là một chứng cứ rất chắc chắn.
- (30) Thanh thương: ta thường gọi là Hoa thương, những người buôn bán, mở các cửa hàng ở thành phố Huế, gốc Trung Quốc. Họ lưu ngụ ở nước ta, lấy tên quê quán là làng Minh Hương, tụ cư thành từng nhóm lấy tên nguyên quán lập thành bang, như bang Phúc Kiến, bang Quảng Đông, bang Triều Châu, mỗi bang cử một người làm bang trưởng.
- (31) Theo sách *Lịch sử Phật giáo xứ Huế* của Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm thì sư họ tên là Đình Văn Lục, sinh năm Tân Mùi, Tự Đức 24 (1871).
- (32) Đồng chân nhập đạo: đi tu khi còn nhỏ, chưa có vợ con gì. Nếu đã có vợ con mà bỏ nhà đi tu thì gọi là “bán thể xuất gia”. Cũng có loại người đi tu mà vẫn ở với gia đình tại chùa, không phải cư sĩ.
- (33) Năm sư 21 tuổi, tức là năm Tân Mão, Thành Thái 3 (1891). Xuống tóc tức là thụ Sa Di giới, sau thời kỳ làm “chú điều”.
- (34) Tứ phần: Tứ phần luật bộ, tiếng Phạn *Dharmagupta*, là bộ luật của các nhà tu học xuất gia, gồm 40 quyển, do sư Ấn Độ Đàm Vô Đức (Dharmagupta) biên soạn dựa vào các kinh tạng sau khi Phật nhập diệt 100 năm, gồm bốn phần: 1. Tỳ kheo pháp (nói về cách tu của tăng đã thụ Cụ Túc giới); 2. Tỳ kheo ni pháp (nói về cách tu của ni đã thụ Cụ Túc giới); 3. An cư tự tử đẳng pháp (nói về cách tu trong khi ăn nói, đứng ngồi, đi lại...); 4. Phòng xá đẳng pháp (nói về cách thức kiến trúc, làm chùa, làm am). Nguyên sách không chia phần cụ thể như

thế, mà khi biên soạn, tác giả dựa vào kinh sách, thuyết dừng ở chỗ nào thì coi như đến đó là một phần, đời sau mới biên soạn lại như trên.

- (35) Phạm võng: Phạm võng giới phẩm, tiếng Phạn *Mahāvāna*, nói về các giới luật của phái Đại thừa, do nhà sư Cưu Ma La Thập (Kumārajīva) biên soạn. Nội dung gồm 10 điều trọng cấm và 48 điều khinh cấm.
- (36) Pháp hoa: tức Diệu pháp Liên hoa kinh (Sadhama pudarika), là kinh chính của Thiên Thai tông và Pháp Hoa tông, nói về Nhất thừa hay Đại thừa, tất cả chúng sinh đều có Phật tính (vạn vật, kể cả cỏ cây, gỗ đá) và đều tu thành Phật được.
- (37) Lăng nghiêm: tức Thủ lăng nghiêm kinh (Suramgama sutra), nay gọi là Thủ lăng già kinh, là kinh giảng về phép tam muội (thiền định) rốt ráo và kiên cố của Phật, ai trì tụng thì đạt được chân tâm và Phật tính.
- (38) Tinh hoa đạo pháp: nguyên văn “cam lộ pháp nhũ”, mót ngọt sữa pháp, vì đạo pháp của Phật mát mẻ, ngọt lành như hạt sương buổi sáng, như giọt sữa mẹ hiền, rất cần cho cuộc sống của con người.
- (39) Tôn chứng thứ ba: tức là giáo thụ, vị truyền thụ cho giới tử uy nghi tác pháp.
- (40) Giới đàn chúc hỷ: có lẽ là giới đàn để chúc mừng nhà vua do lệnh của triều đình, nhân đó truyền giới cho các đệ tử. Trong *Hàm Long sơn chí*, Như Như đạo nhân có sao lục một bản *Thường chúc hỷ dụ* thời Minh Mạng như sau (dịch): Năm Minh Mạng thứ 20, kính vâng dụ rằng: Sang năm nhằm ngày lễ thọ năm mươi tuổi của trăm, nghĩ chùa Khải Tường ở Gia Định là nơi phát phúc, nên sai các quan tỉnh tháng Tư sang năm tập họp các sư sãi trong hạt, chọn ngày tốt, bày đàn tụng kinh ba lần bảy ngày, mỗi lần bảy ngày chần tế một lần, để mở rộng cõi phúc. Các quan tỉnh phải thay phiên nhau đến đây sắp xếp cốt cho được ổn thỏa. Ba lần bảy ngày xong xuôi, thưởng cho trú trì mỗi người ba đồng bạc Phi Long loại lớn, còn lại, thưởng cho các hòa thượng mỗi người hai đồng, sư sãi mỗi người một đồng, để đều được hưởng ơn may.
- (41) Giáo và Tông: giáo là việc giảng dạy kinh Phật, hướng dẫn cho người tu học, như từ “sư phạm” hiện nay, dùng trong đạo Phật. Tông là các dòng phái của đạo Phật, các đường lối tu hành khác nhau, nhưng đều đạt đến kết quả như nhau (giác ngộ). Sở dĩ chia ra tông, vì cùng một lời Phật giảng thuyết mà mỗi người hiểu một ý nghĩa khác nhau.
- (42) Thiên Thai: nhánh núi phía đông rặng Tiên Hà, ở phía tây huyện Thiên Thai thuộc Thái Châu tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Núi có nhiều danh thắng, cổ tích như quán Đồng Bách, chùa Vạn Niên, khe Đào Nguyên, bối cảnh của câu chuyện Lưu Thần, Nguyễn Triệu lạc vào cõi tiên. Nhưng đây là nơi đất tổ của tông Thiên Thai nhà Phật, do sư Trí Khải [531-597] lập ra. Sư chủ trương truyền đạo cốt ở chỗ thực hành và cũng cốt ở chỗ lý thuyết, cho nên giảng kinh Pháp hoa thông qua ba bộ: Huyền nghĩa (giáo tướng của một nhà), Văn cú (giải thích kinh văn), Chỉ quán (nhất tâm quán hành).
- (43) Chỉ quán: chỉ là dừng lại, quán (nguyên đọc quan) là nhìn sâu, nhìn kỹ để chứng nhập được đạo. Nếu không dừng lại (dừng vận động, dừng suy nghĩ) để tập trung vào một chỗ thì không bao giờ thấy rõ ràng, đúng thực bất cứ cái gì. Đó chính là phép thiền định của Thiên Thai tông. Tu tập thiền định là điều phục cái tâm vọng động, tán loạn lại cho yên lặng (chỉ), nhờ đó mà có sức mạnh, rồi dùng cái định tâm ấy xem xét, nhìn sâu và nhìn kỹ, thấy được thực tướng của sự vật như thật, đoạn trừ phiền não (quán). Như vậy, chỉ đưa tới định, quán đưa tới tuệ; chỉ và quán được thực hiện một cách quân bình và thăng tiến sẽ đưa hành giả đến thể nghiệm chân lý. Đây là nguyên tắc quan trọng của Thiên Thai tông do sư Trí Khải lập ra.

- (44) Tịnh Độ: Cõi trong sạch (chữ Hán “độ” cũng là “thở”), nơi không còn luân hồi sinh tử và luôn luôn vui vẻ, hạnh phúc. Có bốn cõi Tịnh Độ: Thường Tịch Quang Tịnh Độ (Cảnh giới an trụ của Phật thân, bản thể chân tâm thường vắng lặng, chiếu soi và thanh tịnh), Thục Báo Trang Nghiêm Tịnh Độ (cảnh giới an trụ của báo thân Phật, do tích lũy công đức, phúc báo nhiều kiếp), Phương Tiện Hữu Dư Tịnh Độ (cảnh giới Tịnh Độ chưa phải là cứu cánh rốt ráo mà chỉ là phương tiện cho những bậc chưa dứt được hết những phiền não), Phàm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ (cõi Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà (Amitabha), nơi chư vị Phật, Bồ Tát cùng an trụ với chúng sinh mới vắng sinh). Chính cõi Tịnh Độ thứ tư này là mục tiêu của Tịnh Độ tông hay gọi là Liên tông, chú trọng vào niềm tin và sự cứu độ của đức A Di Đà, phép tu chủ yếu là niệm danh hiệu A Di Đà Phật và quán tưởng đến cõi Tây phương Cực Lạc (Soukhavaty) để được vắng sinh về đó. Tổ của tông này ở Ấn Độ là ngài Phổ Hiền (Samantabhadra, dịch âm Tam Man Đa Bạt Đa La), cao đệ của đức Phật. Pháp sư Tuệ Viễn (336-416) được tôn là sơ tổ của Tịnh Độ tông Trung Quốc.
- (45) Tướng tông: tức Pháp Tướng tông, một phái đạo Phật thuộc Trung thừa nhưng có thiên hướng về Đại thừa, chỉ nhận cái “thức” (tư tưởng) là chân thật, còn tất cả đều là ảo, do thức tạo ra, cho nên cũng gọi là Duy Thức tông. Phái này thờ tổ ở Ấn Độ là Bồ Tát Thế Thân (xem chú thích ở văn bia chùa Tường Vân) và ở Trung Quốc là Huyền Trang (602-664).
- (46) Kinh Bát nhã: tức Bát nhã ba la mật đa tâm kinh (*Prajñā paramita*), kinh nói về trí tuệ các Phật và Bồ Tát (Prajñā), thấy hết thấy ngũ uẩn, thân sắc và thân tâm đều là không, để rồi vượt qua bờ bên kia (paramita), thoát khỏi phiền não, tai ương. Kinh này có nhiều bản Hán dịch, bản đầu tiên gồm một quyển, do Huyền Trang thời Đường dịch, Hiền Thủ phái Hoa Nghiêm giải thích, gọi là *Tâm kinh lược sớ*.
- (47) Tuệ mạng: pháp thân (thân của Phật) lấy trí tuệ làm thọ mạng; mạng của trí tuệ yếu ớt thì cái thể của pháp thân từ vong; vì trí tuệ là thọ mạng của pháp thân, nên gọi là tuệ mạng. Lại tuệ mạng là tiếng tôn xưng hàng tỳ kheo, vì tỳ kheo nghe rộng biết nhiều, lấy trí tuệ làm mạng sống.
- (48) Trong *Những chùa tháp Phật giáo ở Huế*, Hà Xuân Liêm viết: “Vào năm Minh Mạng thứ sáu, Ất Hợi (1825), thiền sư Liễu Đạo Chí Tân, tuy được nhà vua cử làm trú trì chùa Thánh Duyên, ngài vẫn lên một ngọn đồi trong dãy Hoàng Long Sơn, Dương Xuân Thượng, huyện Hương Thủy, để khai lập ra thảo am Thiên Hưng” (tr. 285-286) và có lời chú: “Khảo án: Theo văn bia chùa Thiên Hưng, có lẽ người soạn và duyệt văn bia này lại theo sách *ĐNNTC*; thực sự, chùa Thánh Duyên chỉ được xây dựng vào năm Minh Mạng thứ 16-17 (1835-1836)”. Có lẽ nhà nghiên cứu đọc văn bia không kỹ. Văn bia nói sự lập thảo am trước, rồi sau mới được cử làm trú trì chùa Thánh Duyên, đó là hai việc không xảy ra đồng thời và hợp lý, ta có thể nói sự lập thảo am và tu hành một thời gian, vua Minh Mạng mới biết tiếng, và sau khi xây dựng chùa Thánh Duyên thì mời sư làm trú trì. Lại năm 1825 là năm Ất Dậu chứ không phải Ất Hợi.
- (49) Bồ chánh Nguyễn Khoa Luận: xem văn bia chùa Ba La Mật.
- (50) Tôn Nữ Thanh Lương: thực ra Thanh Lương là pháp danh, tên bà là Tôn Nữ Thị Lý, có lẽ là mẹ của hòa thượng Thích Tịnh Khiết chùa Thuyền Tôn.
- (51) Cụ Công: có lẽ là Cụ Túc Thiên Vạn Quang Minh, tên một vị Như Lai của thời sắp tới (vị lai), chỉ người mang “cốt Phật” để sau thành Phật.
- (52) Bách Trượng: tức Bách Trượng Hoài Hải thời Đường, một thiền sư Trung Quốc nổi tiếng về Thiền học. Ngài là pháp tự của Mã Tổ Đạo Nhất, đến đất Hồng Châu, mở cảnh chùa tại núi Bách Trượng, lập ra quy thức chốn Thiền môn, gọi là *Bách Trượng thanh quy*.
- (53) Hòa thượng chùa Tây Thiên: tức ngài Tâm Tịnh (xem văn bia chùa Tây Thiên).

- (54) Tháp báu Lương Gia: tháp mộ của sơ tổ Đạt Ma ở chùa Định Lâm núi Hùng Nhĩ (xem chú thích thành ngữ “Chích lý tây quy” ở văn bia chùa Tường Vân).
- (55) Khôn Nguyên Xương Minh Thái hoàng Thái hậu: tức bà Nguyễn Thị Nhân, vợ vua Đồng Khánh.
- (56) Tính như thế này là không chính xác, vì từ năm Minh Mạng thứ 6 là năm 1825, đến năm Tân Mão khi viết bài văn bia là năm 1951, thì chỉ có 126 năm.
- (57) Tháng Tư năm Tân Mão: Dương lịch trong khoảng từ ngày 6/5 đến ngày 4/6 năm 1951.
- (58) Giác Nhiên: Xem văn bia chùa Thuyền Tôn.
- (59) Trần Doãn Trai (1882 - ?): người xã Lan Đình, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, 25 tuổi đỗ cử nhân trường Thừa Thiên khoa Bính Ngọ, Thành Thái 18 (1906), làm quan từ chức Chủ sự Bộ Hộ lên đến Thị lang, về hưu. Lúc duyệt bài văn bia này, ông đã trên 70 tuổi.

PHỤ LỤC

1. Bài ký về lần trùng hưng đầu tiên

Nguyên văn:

天興寺淨堂記

三教鼎立於天下久矣皆天啓之人力不與焉俱虛者以爲冰炭之不相入也于豈誠知道也哉竊嘗譬之三光在天名與體雖不同其有功於天地萬物古今所共仰一也夜處者不知日之明晝觀者謂無星無月惑就其焉天興淨堂合祀三教之所諸君子唱其事尚賢贊成之以癸巳夏鳩工踰年而竣向仁崇道於是焉取意越高山而問途仰攀雲霄亦難矣哉若其心則不可過也登斯堂者願各三思

皇朝成泰七年歲次乙未八月十五日

河內阮尚賢楊山氏拜撰

歲次癸巳敬重修天興淨堂

十方捐助姓名謹列如左 [Lược]

天興寺淨堂靈山譜諸人姓名謹列如左 [Lược]

Phiên âm:

Thiên Hưng tự Tịnh đường ký

Tam giáo đỉnh lập ư tiên hạ cửu hỷ, giai thiên khai chi, nhân lực bất dữ yên. Câu hư giả dĩ vi bằng thán chi, bất tương nhập dã! Vu khởi thành tri đạo dã tai! Thiết thường thí chi tam quang chi tại thiên, danh dữ thể tuy bất đồng, kỳ hữu công ư thiên địa vạn vật cổ kim sở cộng ngưỡng nhất dã. Dạ xử giả bất tri nhật chi minh, trú quan giả vị vô tinh vô nguyệt, hoặc tự kỳ yên. Thiên Hưng Tịnh đường hợp tự tam giáo chi sở, chư quân tử xướng kỳ sự, Thượng Hiền tán thành chi, dĩ Quý Ty hạ cửu công, du niên nhi thuận. Hướng nhân sùng đạo ư thị yên. Thủ ý viết cao sơn nhi vấn đồ, ngưỡng phan vân tiêu diệt nan hỷ tai! Nhược kỳ tâm tắc bất khả quá dã. Đăng tự đường giả nguyện các tam tư.

Hoàng triều Thành Thái thất niên, tuế thứ Ất Mùi bát nguyệt thập ngũ nhật.

Hà Nội Nguyễn Thượng Hiền Dương Sơn Thị bái soạn.

Tuế thứ Quý Ty, kính trùng tu Thiên Hưng tự Tịnh đường.

Thập phương quyền trợ tính danh cần liệt như tả: [Lược, xem phần dịch nghĩa].

Thiên Hưng tự Tịnh đường Linh Sơn phổ chư nhân tính danh cần liệt như tả: [Lược, xem phần dịch nghĩa].

2. Bài văn bia ở tháp mộ sư Tuệ Pháp

Nguyên văn:

天興寺教授和尚碑銘

教授和尚廣治省肇豐府登昌縣碧羅總中堅村人也姓丁氏童真入道天資高邁梵相奇偉性恬而氣直儒學淹博其始依敕賜慈孝寺綱紀大老和尚爲本師年二十一剃落爲僧法名清秀字豐饒成泰甲午年敕賜報國寺開大戒壇禮杜良緣大老和尚求受具足戒乙未年嗣法號慧法大師丙申年天興寺靈山譜禮綱紀大老和尚乞請師爲本寺座主師自住錫斯寺本道門徒歸向日眾師精進行道冬夏坐禪禮懺常集山門淨眾講四分范網諸律部並法華楞嚴等經山門學徒多蒙師甘露法乳至維新庚戌廣南省福林寺開大戒壇請爲第三尊證歲辛亥師與靈山譜重修天興寺閤敞其門墻嵯峨其棟宇頓使琳宮紺殿法鼓重新白石流泉松風似舊功成無量之善緣寔由師殊勝功德之所感也啓定己未年蒙賜戒刀度牒爲妙諦寺住持甲子夏敕賜慈孝寺開祝嘏戒壇同壇戒子禮請爲教授和尚丙寅年又蒙旨準充爲伊寺僧綱師遍涉臟教宗說兼專究天台教門精止觀之義又常勸人修淨土爲解脫捷徑曾有言曰凡夫業重處處生若不定止一方何以係心專注此善知識隨方扶教專護相宗噫師乃釋門之木鐸也師之勝德高行朝也多初所慕弘尊宣皇帝久知名凡禁掖中建佛事道場遣中使至寺命修禮懺法諸疏章厚蒙賜與師臨機智辨水乳相投機緣甚多不能盡述然而夙有深誓人莫之測預知化緣將異於臘月廿四日乃遍禮諸祖庭參訪善友畢薄暮歸寺默然待寺中徒眾各睡去中夜乃具法服禮佛即端坐於佛前以香油自焚寺中見光恍驚起忙然不知其故群就而撲滅扶師上床於案上得師手筆遺囑詞數張師開目叱曰汝等何得阻吾願至來日山門諸尊宿四眾同來參問師云感謝大眾各隨所安吾將行矣至三十日中夜喚門人廣修來云汝扶我起令辦茶湯沐浴問云汝等善讀般若否答云善讀師誦般若一遍囑云佛法在世間不離世間覺汝善護持此時門徒四眾侍其左右師又囑曰汝等在世守至奉道上弘下化使慧命不絕言訖端然而逝時當保大丁卯年正月初一日卯牌是師圓寂之期世壽五十陸法臘二十有餘法子門徒三十餘人念其落葉歸根乃建塔於慈孝寺旁坐卯向酉分針丁卯丁酉茲門徒法子等念塔既造記應隨立知衲是個中人必諳個中事況復山門知己道契情殷乃略幾行由而特來徵碑於衲衲學識麤疏安能承此重任但忝在法門中誼故難辭乃喟然嘆曰夫真寔之理不離當念以超最上乘不離文字以示解脫相究竟則無一法之可說無一字以興人師已達乎此何必假人言以傳者哉姑閱其所紀眾所共知者爲之寔錄將以答三十年師長善友之意懇也爰贊之以文曰

覺皇應世垂微言
磅礴日月周乾坤
智者才辯窮化元
辰爲演說開迷昏
恒沙教典雖云云
妙入天台止觀門
大師近出揚清芬
志堅氣直貌且溫
少而敏悟老益勤
或懺或謁忘晡昕
中興教觀眞軼群
縱橫言論妙入神
遺文燦若可討論
詞純理正道不煩

遐邇學徒日駿奔
冀茲征覺消波旬
行高名重上國聞
天子遣使來中閤
朝野勳戚固所欣
疊蒙供賜回天恩
知身變滅如浮雲
誓勇棄捨甘趨焚
宗說兼通誰其人
師心了了所夙敦
法身無相寧非眞
今雖云亡寧非存
後世子孫其蕃蕃
欽師道行觀斯文

保大二年丁卯阿彌陀佛誕日

密山楂菴法姪圓成謹撰

Phiên âm:

Thiên Hưng tự giáo thụ hòa thượng bi minh

Giáo thụ hòa thượng Quảng Trị tỉnh, Triệu Phong phủ, Đăng Xương huyện, Bích La tổng, Trung Kiên thôn nhân dã. Tính Đinh thị, đồng chân nhập đạo, thiên tư cao mai, phạm tướng kỳ vĩ, tính điềm nhi khí trực, Nho học yêm bác. Kỳ thủy y sắc tứ Từ Hiếu tự Cường Kỳ đại lão hòa thượng vi bản sư. Niên nhị thập nhất thể lạc vi tăng, pháp danh Thanh Tú, tự Phong Nhiều. Thành Thái Giáp Ngọ niên, Sắc tứ Báo Quốc tự khai đại giới đàn, lễ Đổ Lương Duyên đại lão hòa thượng cầu thụ Cụ Túc giới. Ất Mùi niên, tự pháp, hiệu Tuệ Pháp đại sư. Bính Thân niên, Thiên Hưng tự Linh Sơn đồng phả lễ Cường Kỳ đại lão hòa thượng khất thỉnh sư vi bản tự tọa chủ. Sư tự trú tích tư tự, bản đạo môn đồ quy hướng nhật chúng. Sư tinh tiến hành đạo, đồng hạ tọa thiền lễ sám, thường tập sơn môn tịnh chúng giảng “Tứ phần”, “Phạm võng” chư luật bộ tịnh “Pháp hoa”, “Lăng nghiêm” đẳng kinh. Sơn môn học đồ đa mônng sư cam lộ pháp nhũ. Chí Duy Tân Canh Tuất, Quảng Nam tỉnh Phước Lâm tự khai đại giới đàn, thỉnh vi đệ tam tôn chúng. Tuế Tân Hợi, sư dữ Linh Sơn phả trùng tu Thiên Hưng tự, hoành sưởng kỳ môn tường, tha nga kỳ đồng vũ, đồn sử lâm cung, cám điện, pháp cổ trùng tân, bạch thạch, lưu tuyến, tùng phong tự cự; thử thành vô lượng chi thiện duyên, thực do sư thù thắng công đức chi sở cảm dã. Khải Định Kỷ Mùi niên, mônng tứ giới đao, độ điệp, vi Diệu Đế tự trú trì. Giáp Tý hạ, sắc tứ Từ Hiếu tự khai chúc hỷ giới đàn, đồng đàn giới tử lễ thỉnh vi giáo thụ hòa thượng. Bính Dần niên, hựu mônng chỉ chuẩn sung vi y tự tăng cang. Sư biến thiệp tạng giáo tông thuyết, kiêm thông chuyên cứu Thiên Thai giáo môn, tinh chỉ quán chi nghĩa, hựu thường khuyến nhân tu Tịnh Độ vi giải thoát tiệp kính. Tăng hữu ngôn viết: “Phù! Nghiệp trọng xứ xứ sinh, nhược bất định chỉ nhất phương, hà dĩ hệ tâm chuyên chú; thử thiện tri thức tùy phương phù giáo, chuyên hộ tướng tông”. Y! Sư nãi Thích môn chi mộc đặc dã. Sư chi thắng đức cao hạnh, triều dã đa sở hâm mộ. Hoàng Tôn Tuyên Hoàng đế cửu tri danh, phàm cấm dịch trung kiến Phật sự đạo trường, khiến trung sứ chí tự mệnh tu lễ sám pháp chư số chương, hậu mônng tứ dữ. Sư lâm cơ trí biện, thủy nhũ tương đầu; cơ duyên thậm đa, bất năng tận thuật. Niên nhị túc hữu thâm thệ, nhân mạc chi trắc dự tri, hóa duyên tương dị.

Ư Lạp nguyệt trấp tứ nhật, nãi biến lễ chư tổ đình, tham phòng thiện hữu tất, bạc mộ quy tự; mặc nhiên đãi tự trung đồ chúng các thụ khứ, trung dạ nãi cụ pháp phục lễ Phật, tức đoan tọa ư Phật tiền, dĩ hương du tự phần. Tự trung kiến quang, hoảng kinh khởi, mang nhiên bất tri kỳ cố, quần tựu nhi phác diệt, phù sư thượng sàng. Ư án thượng đắc sư thủ bút di chúc từ sở trương. Sư khai mục sát viết: “Nhữ đẳng hà đắc trở ngô nguyện?”. Chí lai nhật, sơn môn chư tôn túc, tứ chúng đồng lai tham vấn. Sư vân: “Cảm tạ đại chúng, các tùy sở an. Ngô tương hành hỷ”. Chí tam thập nhật trung dạ, hoán môn nhân Quảng Tu lai vấn: “Nhữ phù ngã khởi”. Linh biện trà thang mộc dục, vấn vân: “Nhữ đẳng thiện độc Bát nhã phủ?”. Đáp vân: “Thiện độc”. Sư tụng Bát nhã nhất biến, chúc vân: “Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác. Nhữ thiện hộ trì”. Thử thì, môn đồ tứ chúng thị kỳ tả hữu, sư hựu chúc viết: “Nhữ đẳng tại thế thủ chí phụng đạo, thượng hoàng hạ hóa, sử tuệ mệnh bất tuyệt”. Ngôn cất, đoan nhiên nhi thệ. Thì đương Bảo Đại Đinh Mão niên, chính nguyệt sơ nhất nhật, Mão bài, thị sư viên tịch chi kỳ, thể thọ ngũ thập lục, pháp lạc nhị thập hữu dư, pháp tử môn đồ tam thập dư nhân. Niệm kỳ lạc điệp quy căn, nãi kiến tháp ư Từ Hiếu tự chi bàng, tọa Mão hướng Dậu, phân châm Đinh Mão - Đinh Dậu.

Tư môn đồ pháp tử đẳng niệm tháp ký tạo, ký ưng tùy lập, tri nạp thị cá trung nhân tất am cá trung sự, hướng phục sơn môn tri kỷ, đạo khế tình ân, nãi lược kỷ hàng do nhi đặc lai trưng bi ư nạp. Nạp học thức thô sơ, an năng thừa thữ trọng nhậm. Dẫn thiểm tại pháp môn trung nghị cổ nan từ, nãi vị nhiên thán viết: “Phù! Chân thực chi lý bất ly đương niệm dĩ siêu tối thượng thừa, bất ly văn tự dĩ thị giải thoát tướng, cứu cánh tắc vô nhất pháp chi khả thuyết, vô nhất tự dĩ hưng nhân. Sư dĩ đạt hồ thử, hà tất giả nhân ngôn dĩ truyền giả tai!”. Cô duyệt kỳ sở kỷ chúng sở cộng tri giả vi chi thực lục, tương dĩ đáp tam thập niên sư trưởng thiện hữu chi ý khẩn dã. Viên tán chi dĩ văn viết:

Giác Hoàng ứng thể thủy vi ngôn
 Bàng bạc nhật nguyệt chu cần khôn
 Trí giả tài biện cùng hóa nguyên
 Thời vi diễn thuyết khai mê hôn
 Hằng sa giáo điển tuy vân vân
 Diệu nhập Thiên Thai chỉ quán môn
 Đại sư cận xuất dương thanh phân
 Chí kiên khí trực mạo thả ôn
 Thiếu nhi mẫn ngộ lão ích cần
 Hoặc sám hoặc yết vong bồ cân (hân)
 Trung hưng giáo quán chân dật quần
 Tung hoành ngôn luận diệu nhập thần
 Di văn xán nhược khả thảo luận
 Từ thuần lý chính đạo bất phiên
 Hà nhĩ học đồ nhật tuần bồn
 Ký tư chính giác tiêu ba tuần
 Hạnh cao danh trọng thượng quốc văn
 Thiên tử khiển sứ lai trung các
 Triều dã, huân thích cổ sở hân
 Điệp mộng cung tứ hồi thiên ân
 Tri thân biến diệt như phù vân
 Thệ dũng khí xả cam xu phần
 Tông thuyết kiêm thông thùỳ kỳ nhân
 Sư tâm liễu liễu sở túc đồn
 Pháp thân vô tướng ninh phi chân
 Kim tuy vân vong ninh phi tồn
 Hậu thế tử tôn kỳ phồn phồn
 Khâm sư đạo hạnh quan tư văn

Bảo Đại nhị niên Đinh Mão, A Di Đà Phật đàn nhật.

Mật Sơn Tra Am pháp diệt Viên Thành cần soạn.

3. Bài văn bia về lịch sử chùa Thiên Hưng

Nguyên văn:

天興寺碑記

古文云山不在高有仙則名水不在深有龍則靈矧寺不在勝有佛則稱我天興寺亦神京之一名藍古刹也屬香水縣楊春之山分明命六年歲乙酉了道志辛禪師之所卓錫也師自何門派失詳亦惠心白業苦節清修奉敕爲聖緣寺住持噫海隔山遙而慈航普渡日將月就而覺岸登臨至嗣德十八年師隻履西歸而門庭甚是蕭索家風似乎改規不然何孤留半個僧依然一方丈一瓶一鉢無我無人色色空空一壺天地遂使桃紅李白開盡春風一至於耶迨同慶三年伊僧管供寺境與尼師鄧氏清心當辰間笔庵一座畫像一幅尼師生身爲女士而行參海覽訝慕玄機堅持素志手常翻貝葉身常帶念珠荏苒星霜蹉跎歲月於成泰丙午春纏綿一恙奄忽六如待普賢誕日端然直逝吁七十春秋塵勞永謝千百億世界安養是歸繼有布政阮科皇派孫女清涼等於癸巳年并力捐資重興是寺換瓦爲瓦鑄造金鐘壯木像龕座整飾殿宇一新而清涼尼師多有功績佛像祀器祀田皆賴尼師之力自尼師興善信等立成靈山一譜俱會諸上善人從詣祖庭慈孝頂禮海紹老祖參請慧法尊師師奄通教典精究禪宗直指師住錫斯寺本道門徒從歸向日眾師常集山門净眾講演玄機多蒙仰解至辛亥年寺境頽圯樑棟傾危師爰具公啓謀獻於禪席行參百丈繼規範於叢林歲甲子夏協與西天寺和尚開敕賜戒壇在慈孝寺傳燈續焰利法弘生弘尊宣皇帝久知師名凡御建佛師道場命作修札仍法諸章疏等師臨機智辨水乳相投機緣甚多不能盡述保大元年丙寅奉敕爲妙諦寺僧綱於臘月二十五日欲捨塵勞之四大端身供養於十方棲神樂國之金蓮遺履梁加之寶塔數日間山門尊宿僧尼等同來參謁師云感謝大眾各從所安吾將行矣至三十日中夜喚門人上足來囑云佛法在世間不離世間覺汝等護持上弘下化叮囑家風最後言訖端然坐化即丁卯年正月初一日卯牌是師圓寂之期至二十日山門大德宰官居士檀樾善信等無數同來念佛迎歸浮屠接衲繼席坐下未而圯將有震風凌雨之虞嗟哉師父圓寂歲花未周而家堂墜落樑棟傾危每對境以長嗟曾捫心而自嘆爰作苦於佛田募化於檀樾何幸哉道未墜地文不喪天也欽蒙坤元昌明太皇太后懿旨頒給一分學堂大眾贊助一分檀樾信供一分方展半籌足酬本願是年丁卯冬鳩工柱材大加重興正殿增構前堂三間兩廡並橋家廚庫等項閱四月而工竣一新換美增倍前規自云無地營來誰料有天啓示以有此美矣善矣堂哉皇哉真不忝古所謂日射晚霞金世界月臨梵宇玉乾坤至保大十年欽蒙敕賜扁額並戒刀度牒皈依者向慕者無不手舞之足躍之歡喜贊誦此成無量之善緣希逢之機遇若非吾師之德澤安能致此乎寺境自明命六年了道禪師開創至於辛卯年通計一百四十三年

歲次辛卯孟夏吉日造

禪宗寺嗣祖沙門號覺然和尚證明

天興寺草衲釋廣修奉撰

侍郎致事蘭圃陳允齋奉閱

Phiên âm:

Thiên Hưng tự bi ký

Cổ văn vân: Sơn bất tại cao, hữu tiên tắc danh; thủy bất tại thâm, hữu long tắc linh. Thần tự bất tại thắng, hữu Phật tất xưng. Ngã Thiên Hưng tự diệc Thần kinh chi nhất danh lam cổ sát dã; thuộc Hương Thủy huyện Dương Xuân chi sơn phận. Minh Mạng lục niên, tuế Ất Dậu, Liễu Đạo Chí Tân thiên sư chi sở trác tích dã. Sư tự hà môn phái thất tường, diệc huệ tâm bạch nghiệp, khổ tiết thanh tu, phụng sắc vi Thánh Duyên tự trú trì. Y! Hải cách sơn dao, nhi từ hàng phổ độ; nhật tương nguyệt tựu nhi giác ngạn đăng lâm. Chí Tự Đức thập bát niên, sư chích lý tây quy nhi môn đình thậm thị tiêu tố, gia phong tự hồ cải quy. Bất nhiên hà cô lưu bán cá tăng, y nhiên nhất phương trượng, nhất bình nhất bát, vô ngã vô nhân, sắc sắc không không nhất hồ thiên địa, toại sử đào hồng liễu bạch náo tận xuân phong, nhất chí ư thị da! Đãi Đồng Khánh tam niên, y tăng quản cúng tự cảnh dữ ni sư Đặng Thị Thanh Tâm. Đương thời gian, mao am nhất tòa, họa tượng

nhất bức. Ni sư sinh thân vi nữ sĩ nhi hành tham hải lăm, nhạ mộ huyền cơ, kiên trì tổ chí; thủ thường phiên bối điệp, thân thường đái niệm châu; nhấm nhấm tinh sương, tha đà tuế nguyệt. Ư Thành Thái Bính Ngọ niên, triển miên nhất dạng, yêm hốt lục như, đái Phổ Hiền đản nhật, đoan nhiên trực thệ. Hu! Thất thập xuân thu, trần lao vĩnh tạ; thiên bách ức thế giới an dưỡng thị quy.

Kể hữu Bồ chánh Nguyễn Khoa, hoàng phái Tôn Nữ Thanh Lương đẳng ư Quý Tỵ niên tinh lực quyền tư, trùng hưng thị tự, hoán mao vi ngỗ, chú tạo kim chung, tráng mộc tượng khám tòa chỉnh sức. Điện vũ nhất tân nhi Thanh Lương ni sư đa hữu công tích; Phật tượng, tự khí, tự điện giai lại ni sư chi lực. Tự ni sư hưng, thiện tín đẳng lập thành Linh Sơn nhất phủ, câu hội chư thượng thiện nhân tòng nghệ tổ đình Từ Hiếu, đình lễ Hải Thiệu lão tổ tham thỉnh Tuệ Pháp tôn sư. Sư am thông giáo điển, tinh cứu Thiền tông. Trực chỉ sư trú tích tư tự, bản đạo môn đồ tóng quy nhật chúng. Sư thượng tập sơn môn tịnh chúng giảng diễn pháp cơ, đa môn khuynh giải. Chí Tân Hợi niên, tự cảnh đòi tự, lương đồng khuynh nguy. Sư viên Cụ Công, khai mưu hiển ư thiên tịch; hạnh tham Bách Trượng, kế quy phạm ư tòng lâm. Tuế Giáp Tý hạ, hiệp dữ Tây Thiên tự hòa thượng khai sắc tứ giới đản tại Từ Hiếu tự, truyền đăng tục diệm, lợi pháp hoàng sinh. Hoàng Tông Tuyên Hoàng đế cửu tri sư danh, phạm ngự kiến Phật sự đạo trường, mệnh tác tu trát nhưng pháp chư chương số đẳng. Sư lâm cơ trí biện, thủy nhũ tương đầu, cơ duyên thập đa, bất năng tận thuật. Bảo Đại nguyên niên Bính Dần, phụng sắc vi Diệu Đế tự tăng cang. Ư Lạp nguyệt nhị thập ngũ nhật, dục xả trần lao chi tứ đại đoan thân cung dưỡng ư thập phương, thể thần Lạc Quốc chi kim liên, di lý Lương Gia chi bảo tháp. Sở nhật gian, sơn môn tôn túc tăng ni đẳng đồng lai tham yết. Sư vân: “Cảm tạ đại chúng. Các tòng sở an. Ngộ tương hành hỷ”. Chí tam thập nhật trung dạ, hoán môn nhân thượng túc lai chúc vân: “Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác. Nhữ đẳng hộ trì, thượng hoàng hạ hóa, đình chúc gia phong tối hậu”. Ngôn cất, đoan nhiên tọa hóa. Tức Đinh Mão niên chính nguyệt sơ nhất nhật Mão bài, thị sư viên tịch chi kỳ. Chí nhị thập nhật, sơn môn, đại đức, tể quan, cư sĩ, đàn việt, thiện tín đẳng vô số đồng lai niệm Phật, nghênh quy phù đồ.

Tiếp nạp kế tịch, tọa hạ vị nhi tự tương hữu chấn phong lãng vũ chi ngu. Ta tai! Sư phụ viên tịch tuế hoa vị chu nhi gia đường đòi lạc, lương đồng khuynh nguy. Mỗi đối cảnh dĩ trường ta, tăng môn tâm nhi tự thán! Viên tác khổ ư Phật điện, mộ hóa ư đàn việt. Hà hạnh tai! Đạo vị trụ địa, văn bất táng thiên dã. Khâm mong Khôn Nguyên Xương Minh Thái hoàng Thái hậu ý chỉ ban cấp nhất phân, học đường đại chúng tán trợ nhất phân, đàn việt tín cúng nhất phân, phương triển bán trụ, túc thủ bản nguyện. Thị niên Đinh Mão đông, cựu công trụ tài, đại gia trùng hưng chính điện, tăng cấu tiền đường tam gian lưỡng hạ, tịnh kiều gia, trụ khổ đẳng hạng, duyệt tứ nguyệt nhi công thuận. Nhất tân hoán mỹ, tăng bội tiền quy. Tự vân vô địa doanh lai thù liệu, hữu thiên khai thị dĩ hữu thừa. Mỹ hỷ! Thiện hỷ! Đường tai! Hoàng tai! Chân bất thiếu! Cổ sở vị:

“Nhật xạ vân hà kim thế giới

Nguyệt lâm phạm vũ ngọc càn khôn.”

Chí Bảo Đại thập niên, khâm mong sắc tứ biển ngạch tịnh giới đao, độ điệp. Quy y giả, hướng mộ giả vô bất thủ vũ chi, túc được chi, hoan hỷ tán tụng. Thử thành vô lượng chi thiện duyên, hy phùng cơ ngộ. Nhược phi ngô sư chi đức trạch, an năng trí thử hồ? Tự cảnh tự Minh Mạng lục niên Liễu Đạo thiên sư khai sáng, chí ư Tân Mão niên, thông kê nhất bách tứ thập tam niên.

Tuế thứ Tân Mão mạnh hạ, cát nhật tạo.

Thiền Tông tự tự tổ sa môn hiệu Giác Nhiên hòa thượng chứng minh.

Thiền Hưng tự thảo nạp Thích Quảng Tu phụng soạn.

Thị lang trí sự Lan Phổ Trần Doãn Trai phụng duyệt.